

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	43/37lớp	Số 1m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	41	-
2	Phòng học bán kiên cố	02	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10007	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1700	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2160	
2	Diện tích thư viện (m ²)	100	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	350	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	54	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	104	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	36	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	7	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	7	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	8	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	8	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	75	18HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	38	
2	Cát xét	0	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector	5	
5	Máy quay phim	0	
6	Máy phô tô	0	
7	Máy tính xách tay	3	
8	Máy ảnh	0	
9	Máy quét	0	
	Máy chiếu vật thể	10	
11	Bục giảng thông minh	0	
12	Bảng tương tác	1	
13	Máy tính bảng	18	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	180
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	37 phòng = 1998 (m ²)	1400	1,4 (m ²)
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		1 m ² /20 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thị Nguyệt